CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, Như Quỳnh, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-07-2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U theo tiêu chuẩn
TCVN 8491-2:2011 - Phụ lục C
(Thị trường miền Bắc)

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,0mm	Thoát	8	6,500	7,020
		21 x 1,5mm	1	12,5	8,700	9,396
		21 x 1,6mm	2	16	10,500	11,340
		21 x 2,4mm	3	25	12,300	13,284
2	Ø 27	27 x 1,0mm	Thoát	6	8,100	8,748
		27 x 1,6mm	1	12,5	12,000	12,960
		27 x 2,0mm	2	16	13,400	14,472
		27 x 3,0mm	3	25	18,900	20,412
3	Ø 34	34 x 1,0mm	Thoát	6	10,500	11,340
		34 x 1,7mm	1	10	15,100	16,308
		34 x 2,0mm	2	12,5	18,400	19,872
		34 x 2,6mm	3	16	21,000	22,680
4	Ø 42	42 x 1,2mm	Thoát	5	15,700	16,956
		42 x 1,5mm	0	6	17,600	19,008
		42 x 1,7mm	1	8	20,700	22,356
		42 x 2,0mm	2	10	23,600	25,488
		42 x 2,5mm	3	12,5	27,700	29,916
5	Ø 48	48 x 1,4mm	Thoát	5	18,400	19,872
		48 x 1,6mm	0	6	21,600	23,328
		48 x 1,9mm	1	8	24,700	26,676
		48 x 2,3mm	2	10	28,400	30,672
		48 x 2,9mm	3	12,5	34,400	37,152
6	Ø 60	60 x 1,4mm	Thoát	5	24,000	25,920
		60 x 1,9mm	1	6	34,900	37,692
		60 x 2,3mm	2	8	40,700	43,956
		60 x 2,9mm	3	10	49,200	53,136

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0900258724 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC - X. NHƯ QUỲNH - T. HƯNG YÊN

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, Như Quỳnh, T. Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01.07.2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	33,600	36,288
		75 x 1,9mm	0	5	39,200	42,336
		75 x 2,3mm	1	6	44,400	47,952
		75 x 2,9mm	2	8	57,800	62,424
		75 x 3,6mm	3	10	71,700	77,436
		75 x 4,5mm	4	12,5	90,100	97,308
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát		41,000	44,280
		90 x 1,8mm	0	4	46,800	50,544
		90 x 2,2mm	1	5	54,800	59,184
		90 x 2,7mm	2	6	63,400	68,472
		90 x 2,8mm		6	66,600	71,928
		90 x 3,5mm	3	8	83,100	89,748
		90 x 4,3mm	4	10	103,200	111,456
		90 x 5,4mm	5	12,5	128,200	138,456
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát		61,900	66,852
		110 x 2,2mm	0	5	70,000	75,600
		110 x 2,7mm	1	6	81,600	88,128
		110 x 3,2mm	2	6	92,900	100,332
		110 x 3,4mm		8	97,500	105,300
		110 x 4,2mm	3	10	130,100	140,508
		110 x 5,3mm	4	12,5	155,700	168,156
		110 x 6,6mm	5	16	192,200	207,576
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	99,400	107,352
		125 x 3,1mm	1	6	116,400	125,712
		125 x 3,9mm	2	8	137,800	148,824
		125 x 4,8mm	3	10	175,100	189,108
		125 x 6,0mm	4	12,5	220,400	238,032
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát		97,200	104,976
		140 x 2,8mm	0	5	123,600	133,488
		140 x 3,5mm	1	6	145,500	157,140
		140 x 4,3mm	2	8	171,500	185,220
		140 x 5,4mm	3	10	229,400	247,752
		140 x 6,7mm	4	12,5	280,900	303,372
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát		126,300	136,404
		160 x 3,2mm	0	5	165,200	178,416
		160 x 4,0mm	1	6	192,600	208,008
		160 x 4,9mm	2	8	222,100	239,868
		160 x 6,2mm	3	10	287,400	310,392
		160 x 7,7mm	4	12,5	364,700	393,876
		160 x 9,5mm	5	16	447,700	483,516
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	280,700	303,156
		180 x 6,9mm	3	10	358,600	387,288
		180 x 8,6mm	4	12,5	459,000	495,720
		180 x 10,7mm	5	16	568,600	614,088

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát		236,500	255,420
		200 x 4,0mm	0	5	248,200	268,056
		200 x 4,9mm	1	6	299,800	323,784
		200 x 6,2mm	2	8	348,700	376,596
		200 x 7,7mm	3	10	445,000	480,600
		200 x 9,6mm	4	12.5	570,000	615,600
		200 x 11,9mm	5	16	702,600	758,808
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	365,400	394,632
		225 x 6,9mm	2	8	433,300	467,964
		225 x 8,6mm	3	10	562,500	607,500
		225 x 10,8mm	4	12.5	721,600	779,328
		225 x 13,4mm	5	16	892,100	963,468
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	398,600	430,488
		250 x 6,2mm	1	6	480,700	519,156
		250 x 7,7mm	2	8	560,800	605,664
		250 x 9,6mm	3	10	725,000	783,000
		250 x 11,9mm	4	12.5	916,600	989,928
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	571,800	617,544
		280 x 8,6mm	2	8	673,500	727,380
		280 x 10,7mm	3	10	865,300	934,524
		280 x 13,4mm	4	12.5	1,186,700	1,281,636
12	Ø 315	315 x 5,0mm		4	486,600	525,528
		315 x 7,7mm	1	6	717,400	774,792
		315 x 9,7mm	2	8	860,800	929,664
		315 x 12,1mm	3	10	1,081,300	1,167,804
		315 x 15,0mm	4	12.5	1,497,200	1,616,976
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	937,300	1,012,284
		355 x 10,9mm	2	8	1,115,000	1,204,200
		355 x 13,6mm	3	10	1,446,800	1,562,544
		355 x 16,9mm	4	12.5	1,779,400	1,921,752
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1,191,000	1,286,280
		400 x 12,3mm	2	8	1,416,500	1,529,820
		400 x 15,3mm	3	10	1,833,800	1,980,504
		400 x 19,1mm	4	12.5	2,265,600	2,446,848
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1,787,200	1,930,176
		450 x 21,5mm	4	12.5	2,731,900	2,950,452
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2,199,800	2,375,784
		500 x 23,9mm	4	12.5	3,369,700	3,639,276
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2,769,800	2,991,384
		560 x 26,7mm	4	12.5	4,222,800	4,560,624
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3,495,500	3,775,140
		630 x 30,0mm	4	12.5	5,329,200	5,755,536

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0900258724 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC - X. NHƯ QUỲNH - T. HƯNG YÊN

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.